

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN BÀN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12 /2018/HNGĐ-ST

Ngày: 28/11/2018

V/v Ly hôn; tranh chấp nuôi
con và chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN BÀN TỈNH LÀO CAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Hoàng Chuân.

2. Bà La Thị Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Bàn, tham gia phiên tòa:

Bà Nông Thị Mới - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai. Tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 32/2018/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2018 về việc: Ly hôn; tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2018/QĐXX-ST ngày 22 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Ma Văn U - Sinh năm 1984.

Địa chỉ: Thôn C, xã V, huyện V, tỉnh Lào Cai.

2. Bị đơn: Chị Lự Thị L - Sinh năm 1986.

Địa chỉ: Thôn C, xã V, huyện V, tỉnh Lào Cai.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1: Ông Ma Văn K - Sinh năm 1955.

Địa chỉ: Thôn C, xã V, huyện V, tỉnh Lào Cai.

3.2. Bà Hoàng Thị V - Sinh năm 1957

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hoàng Thị V là ông Ma Văn K - Sinh năm 1955.

Địa chỉ: Thôn C, xã V, huyện V, tỉnh Lào Cai.

Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa.

4. Những người làm chứng:

4.1, Ông Lục Văn C, sinh năm 1955.

4.2, Ông Lương Ngọc T, sinh năm 1960.

Đều trú tại: Thôn C, xã V, huyện V, tỉnh Lào Cai.

Những người làm chứng đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các bản khai tại Tòa án của anh Ma Văn U trình bày: Anh và chị Lữ Thị L đăng ký kết hôn ngày 06/5/2004 tại UBND xã V, huyện V, tỉnh Lào Cai trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, cuộc sống chung của vợ chồng anh chị hạnh phúc được một thời gian đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do chị L không quan tâm đến cuộc sống vợ chồng, và có đi chơi bời với người khác. Anh đã khuyên bảo nhiều lần nhưng chị L không nghe. Tháng 5/2017 chị L đã bỏ đi về nhà ngoại cũng ở xã V, huyện V. Đến tháng 7/2017 chị L lại quay về nhà, nhưng chị không xin lỗi anh, mà chị L nói là nhà chị ấy làm thì chị ấy quay về để ở. Một ngày sau, chị L và anh lại xảy ra xô sát cãi nhau to tiếng. Sau đó chị L bỏ về nhà ngoại sống từ đó đến nay. Hiện nay anh thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn giải quyết cho anh được ly hôn với chị Lữ Thị L.

Về con chung: Anh và chị L có 02 người con chung, cháu thứ nhất là Ma Thị H1 - Sinh ngày 19/12/2003 và cháu thứ hai Ma Văn H2 - Sinh ngày 16/4/2007, hiện nay cháu H2 đang ở cùng chị L, cháu H1 học cấp 2 ở trường nội trú xa nhà. Khi ly hôn, anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H2 đến khi cháu đủ 18 tuổi, anh đồng ý để chị L nuôi dưỡng cháu H1 đến khi cháu H1 đủ 18 tuổi. Anh và chị L không bên nào phải cấp tiền dưỡng nuôi con chung.

*Chị Lự Thị L trình bày: Về ngày tháng năm và địa điểm đăng ký kết hôn như anh U trình bày là đúng, chị không bổ sung gì thêm. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc, tuy cũng có phát sinh một số mâu thuẫn, nhưng anh chị vẫn vượt qua và cùng nhau xây dựng hạnh phúc. Mãi đến năm 2014 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, lý do: Từ năm 2014, các con của anh chị đã lớn hơn, kinh tế gia đình bắt đầu ổn định thì anh U hay uống rượu say, dùng bạo lực với chị và có lời lẽ xúc phạm gia đình chị. Đỉnh điểm vào đầu năm 2017 do không chịu được việc bị chửi bới, chị đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở tại thôn N, xã V, huyện V, tỉnh Lào Cai. Thỉnh thoảng chị vẫn trở về nhà để thăm con, vừa để có cơ hội hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng anh U không đồng ý mà vợ chồng lại tiếp tục mâu thuẫn. Từ tháng 5/2017 vợ chồng đã ly thân, nay chị L cũng nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng, nên chị cũng nhất trí ly hôn.

Về con chung: Chị và anh U có 02 người con chung như anh U trình bày là đúng. Khi ly hôn, chị nhất trí nhận nuôi cháu Ma Thị H1 - Sinh ngày 19/12/2003 đến khi cháu đủ 18 tuổi, chị cũng đồng ý để cháu Ma Văn H2 - Sinh ngày 16/4/2007 cho anh U nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Hiện nay chị không mang thai nghén gì.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 22/5/2018 chị Lự Thị L có đơn đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Theo như chị Lự Thị L thì tài sản chung của anh chị như sau: Khi anh chị ra ở riêng năm 2007 thì bố mẹ chồng (Ông K, bà V) có cho vợ chồng anh chị đất vườn ao để làm ăn sinh sống gồm có đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản; đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác, có tổng diện tích 3920,5m², đã được UBND huyện V, tỉnh Lào Cai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BI 663858, vào sổ cấp GCN số: CH 00858 ngày 22/12/2011. Năm 2009 anh chị có làm nhà và cải tạo đất ruộng thành ao cá trên diện tích đất trên, toàn bộ nhà đất và ao cá trị giá khoảng 200.000.000^d; 02 con trâu trị giá khoảng 35.000.000^d; 01 xe máy nhãn hiệu Honda, BKS 24B1-966.75, đăng ký mang tên Lự Thị L trị giá 15.000.000^d. Chị L đề nghị được chia đôi số tài sản trên. Đối với thửa đất thổ cư bố mẹ chồng có nói tặng cho,

Anh chị chưa làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo như anh Ma Văn U' thì: Năm 2007 vợ chồng anh chị được bố mẹ cho đất để làm nhà và trồng cây, đến ngày 22/12/2011 đã được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BI 663858, vào sổ cấp GCN số: CH 00858, tổng diện tích 3920,5m² tại thôn C, xã V, huyện V, tỉnh Lào Cai. Năm 2009 anh chị có làm nhà và cải tạo đất ruộng thành ao cá trên diện tích đất trên, đất và ao cá thì anh không tính giá trị vì đất này của bố mẹ anh cho, nên anh không nhất trí chia, còn căn nhà khi anh chị làm trị giá khoảng 58.000.000^d anh U' nhất trí chia ½ giá trị nhà.; 02 con trâu (gồm 01 con trâu cái và 01 con nghé con), trị giá khoảng 25.000.000^d, 02 con trâu này nguồn gốc là của bố mẹ anh nên anh không nhất trí chia; 01 xe máy nhãn hiệu Honda, BKS 24B1-966.75, đăng ký mang tên Lự Thị L, trị giá khoảng 15.000.000^d, anh U' nhất trí chia ½ giá trị xe.

Theo như ông Ma Văn K và bà Hoàng Thị V thì: Năm 2010 ông bà có đưa cho vợ chồng anh chị L, U' 01 con trâu đực khoảng 03 tuổi để nuôi theo hình thức nuôi rẫy, nhưng anh U' và chị L đã bán đi, năm 2012 anh chị L, anh U' mua một con trâu khác, đến năm 2014 anh chị đã bán và mua con trâu cái về nuôi, đầu năm 2018 thì đẻ ra 01 con nghé con. Gia đình ông bà nuôi con trâu cái này từ năm 2017 khi chị L bỏ đi. Đến nay ông bà không nhất trí chia 02 con trâu trên cho chị L, vì trước đây ông cho nhưng vợ chồng không ở với nhau nữa thì ông lấy lại, con nghé con là do ông chăn nuôi nên mới có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thống nhất thỏa thuận được về việc phân chia và giá trị tài sản. Các đương sự có đơn đề nghị Tòa án thành lập Hội đồng xem xét, thẩm định và định giá tài sản. Ngày 07/9/2018 Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn đã ra Quyết định xem xét thẩm định tại chỗ và Quyết định định giá tài sản và thành lập hội đồng định giá. Ngày 14/9/2018 Hội đồng đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Theo bản kết luận định giá trị giá các tài sản gồm: Đất trồng cây hàng năm khác, Đất trồng cây lâu năm, Đất nuôi trồng thủy sản và đất trồng lúa 2 vụ (*Đã cải tạo thành ao*), có tổng trị giá 98.092.500đ; Nhà, bếp, bán mái tầng 2, ao và 02 con trâu có tổng trị giá 173.824.723đ. Tổng trị giá toàn bộ tài sản là 271.917.223^d (*Hai trăm bảy mươi một triệu chín trăm mười bảy nghìn hai trăm hai mươi ba đồng*). Các đương sự đều nhất trí với giá trị tài sản mà Hội đồng định giá tài sản đã định giá.

Trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa hôm nay chị Lự Thị L đề nghị được chia đôi giá trị nhà, ao và đất trên có giá trị theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản và chị đề nghị Tòa án giải quyết theo hướng để anh Ma Văn U' sử dụng căn nhà

và đất trên và sở hữu 02 con trâu, anh U' có trách nhiệm trả cho chị ½ số tiền chênh lệch tài sản.

Đối với chiếc xe máy biển kiểm soát 24B1-966.75, vợ chồng mua năm 2015, lúc mua giá trị 22.000.000đ, là tiền chung của hai vợ chồng, hiện nay chiếc xe này do anh U' quản lý, trị giá còn khoảng 15.000.000đ. anh chị đã thống nhất thỏa thuận để anh U' tiếp tục sử dụng chiếc xe máy này và trả tiền chênh lệch cho L. Chị L xác nhận khi mua xe có vay tiền của bà H và đến nay còn nợ bà Nguyễn Thị H ở số 034 đường N, phường C, thành phố L số tiền 10.000.000đ, mặc dù bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết, nhưng chị L nhất trí khấu trừ đi tiền nợ của bà H, thì anh U' còn phải có trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản cho chị L 2.500.000đ.

Đối với chiếc xe máy anh chị đã bán, thì vợ chồng cũng đã thỏa thuận nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Theo anh Ma Văn U' thì: Đất được bố mẹ anh tặng cho hai vợ chồng và được cấp quyền sử dụng đất. Chị L yêu cầu chia đôi giá trị của quyền sử dụng đất, anh không đồng ý vì lý do: Chị L tự bỏ đi sống với người khác, nên tôi không đồng ý chia. Về tài sản là ngôi nhà do hai vợ chồng anh làm, hiện nay anh đang ở trong căn nhà đó. Anh U' đồng ý chia cho chị L ½ giá trị tài sản căn nhà như đã định giá. Về 02 con trâu: Đây là tài sản của bố mẹ anh cho, anh không đồng ý chia cho chị Loan.

Đối với chiếc xe máy biển kiểm soát 24B1-966.75, anh đồng ý giá trị chiếc xe còn lại là 15.000.000đ, anh nhận sử dụng chiếc xe này và trả tiền nợ 10.000.000đ cho bà Nguyễn Thị H. Như vậy anh có trách nhiệm trả số tiền chênh lệch tài sản chiếc xe máy 24B1-966.75 cho chị L là 2.500.000đ (vì đã trả 5.000.000đ cho bà H thay chị L). Đối với chiếc xe máy đã bán đi, anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ông Ma Văn K đồng ý với kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản đối với 02 con trâu. Nhưng ông không đồng ý chia. Vì con trâu đã được ông tặng cho hai vợ chồng U', L, nhưng họ không chăm sóc được mà ông là người chăm sóc. Con trâu cái là tài sản của hai vợ chồng U', L, nhưng hai vợ chồng họ

không ở được cùng nhau nên tôi thu hồi lại. Ông không đề nghị hai vợ chồng họ phải trả tiền công chăm sóc trâu.

Các đương sự thống nhất không yêu cầu Tòa án chia tài sản nào khác.

Về vay nợ: Anh Ma Văn U' và chị Lự Thị L đều xác định anh chị không vay nợ ai và không cho ai vay nợ, nên không đề nghị giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Bàn phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký là đúng quy định của pháp luật, việc chấp hành pháp luật của các đương sự kể từ khi thụ lý giải quyết vụ án đến nay không có gì sai phạm.

Ý kiến của Viện kiểm sát huyện Văn Bàn về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 27, 33, 55, 59, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 457, 458 và Điều 459 Bộ luật dân sự; Điều 147, 157 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử theo hướng:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Ma Văn U' và chị Lự Thị L.

Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Chị Lự Thị L trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ma Thị H1, sinh ngày 19/12/2003 đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh Ma Văn U' trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ma Văn H2 sinh ngày 16/4/2007 đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung:

* Công nhận sự thỏa thuận về việc anh Ma Văn U' được sở hữu, sử dụng:

+ Chiếc xe mô tô BKS 24B1 – 966.75 và có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H 10.000.000đ tiền còn nợ khi vợ chồng vay để mua xe máy, trả cho chị L 2.500.000đ tiền chênh lệch tài sản.

+ Các tài sản trên đất, gồm: 01 căn nhà; 01 nhà bếp (Gắn với nhà); 01 bán mái tầng 2. Tổng trị giá tài sản là 117.593.875đ. Anh Ma Văn U' phải trả cho chị L số tiền chênh lệch tài sản là 58.796.937đ.

* Chấp nhận đề nghị của chị Lự Thị L về việc chia tài sản chung gồm toàn bộ diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/12/2011 số bìa BI 663858 và 02 con trâu gồm 01 con trâu cái trị giá 20.000.000đ và 01 con trâu nghé trị giá 7.000.000đ. Bác yêu cầu của ông Ma Văn K đề nghị vợ chồng chị L trả lại 02 con trâu trên.

+ Giao cho anh U' được sở hữu, sử dụng: Toàn bộ diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/12/2011 số bìa BI 663858, gồm: Đất nuôi

trồng thủy sản là 394,2m²; Đất trồng cây hàng năm khác 83,8m²; Đất trồng cây lâu năm 2.990,9m²; Đất trồng lúa 451,6m². Tổng trị giá đất là 98.092.500đ.

+ Ao đào đắp lợi dụng địa hình trũng khe đồi, có chiều sâu trung bình là 0,6m, có thể tích $(394,2m^2 + 451,6m^2) \times 0,6m \times 80\%$. Giá trị là 29.230.848 đồng.

+ 01 con trâu cái khoảng 05 tuổi và 01 con trâu nghé khoảng 08 tháng tuổi.

Tổng trị giá là 27.000.000 đồng.

+ Anh Ma Văn U' có trách nhiệm trả cho chị Lự Thị L số tiền chênh lệch tài sản đối với đất là 49.046.250đ; Ao là 14.615.424đ; 02 con trâu là 13.500.000đ. Tổng cộng là 77.161.974 đồng.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Anh Ma Văn U' và chị Lự Thị L phải chịu chi phí thẩm định và định giá theo quy định.

Về án phí: Anh Ma Văn U' phải chịu án phí hôn nhân gia đình. Ông Ma Văn K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Anh Ma Văn U' và chị Lự Thị L phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần tài sản được hưởng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra xem xét tại phiên tòa và khi nghe đương sự trình bày ý kiến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

{1} Về tố tụng dân sự: Anh Ma Văn U' có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai giải quyết việc hôn nhân gia đình của anh chị. Chị Lự Thị L và ông Ma Văn K có yêu cầu chia tài sản chung trong quan hệ hôn nhân. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.

{2} Về quan hệ hôn nhân: Anh Ma Văn U' và chị Lự Thị L đăng ký kết hôn ngày 06/5/2004 tại UBND xã V, huyện V, tỉnh Lào Cai trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, cuộc sống chung của vợ chồng anh chị hạnh phúc được một thời gian đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn là do anh chị có nghi ngờ nhau trong quan hệ ngoài xã hội. Tháng 5/2017 chị L đã bỏ đi về nhà bố mẹ đẻ để ở, anh chị đã sống ly thân từ thời gian đó cho đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay anh U' xét thấy tình cảm không còn, cuộc sống hôn nhân không có tương lai, nên anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn cho anh được ly hôn với chị Lự Thị L để đảm bảo cuộc sống của bản thân. Tại phiên hòa giải chị Lự Thị L cũng nhất trí ly hôn. Do đó cần công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Ma Văn U' và chị Lự Thị L là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

{3} Về con chung: Anh Ma Văn U' và chị Lự Thị L có 02 người con chung, cháu thứ nhất là Ma Thị H1- Sinh ngày 19/12/2003 và cháu thứ hai là Ma Văn H2 - Sinh ngày 16/4/2007, hiện nay cháu H2 đang ở cùng chị Loan, cháu H1 học cấp 2 nội trú ở xa nhà. Khi ly hôn, anh U' và chị L thống nhất thỏa thuận, anh U' nuôi dưỡng cháu H2 đến khi cháu đủ 18 tuổi, chị L nuôi dưỡng cháu H1 đến khi cháu H1 đủ 18 tuổi. Anh U' và chị L không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cùng bên nào. Tòa án xét thấy việc thống nhất thỏa thuận của anh U' và chị L là hoàn toàn tự nguyện và hơn nữa cũng hoàn toàn phù hợp với nguyện vọng của các cháu H1 và cháu H2. Do đó cần công nhận sự thống nhất thỏa thuận của anh U' chị L là đúng pháp luật.

{4} Về tài sản: Anh Ma Văn U' và chị Lự Thị L đều xác nhận: Năm 2007 vợ chồng anh chị được bố mẹ cho đất để làm nhà và trồng cây, đến ngày 22/12/2011 đã được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BI 663858, vào sổ cấp GCN số: CH 00858, tổng diện tích 3920,5m² tại thôn C, xã V, huyện V, tỉnh Lào Cai. Năm 2009 anh chị có làm nhà và cải tạo đất ruộng thành ao cá trên diện tích đất trên, đúng như diện tích đất như hội đồng xem xét thẩm định đã xác định và anh chị cũng nhất trí về giá trị đất và tài sản trên đất đúng như Hội đồng định giá tài sản đã định giá, tổng giá trị tài sản gồm nhà, đất; ao và 02 con trâu trị giá là 271.917.223đ.

Tuy nhiên anh Ma Văn U' không nhất trí chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản đất trên cho chị L vì: Đây là đất được bố mẹ anh tặng cho hai vợ chồng mặc dù đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hai vợ chồng, nhưng Chị L tự bỏ đi sống với người khác, nên anh không đồng ý chia.

Việc anh Ma Văn U' không đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản đất và ao cho chị L là không có cơ sở, bởi lẽ: Bản thân anh U', chị L và ông K đều thừa nhận năm 2007 vợ chồng anh chị được bố mẹ (Ông K, bà V) cho đất để làm nhà và trồng cây, đến ngày 22/12/2011 vợ chồng anh chị đã được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BI 663858, vào sổ cấp GCN số: CH 00858, tổng diện tích 3920,5m² tại thôn C, xã V, huyện V, tỉnh Lào Cai. Năm 2009 anh chị có làm nhà và cải tạo đất ruộng thành ao cá trên diện tích đất trên. Theo quy định của Bộ luật dân sự thì việc tặng cho bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký quyền sử dụng. Như vậy những tài sản trên thuộc quyền sử dụng chung của vợ chồng, hơn nữa chị L cũng có công sức để tạo dựng nên khối tài sản chung này. Do đó việc chị L đề nghị được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên là đúng theo quy định của pháp luật, cần chấp nhận.

Đối với 01 căn nhà; 01 nhà bếp và 01 mái nhà tầng 2. Tổng trị giá là 117.593.875đ. Anh U nhất trí chia cho chị L $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên. Đó đó cần công nhận.

Đối với chiếc xe máy biển kiểm soát 24B1- 966.75, anh U và chị L thống nhất trị giá là 15.000.000đ, anh U nhận sử dụng chiếc xe này và sẽ trả tiền chênh lệch tài sản cho chị L 7.500.000đ. tuy nhiên khấu trừ đi khoản tiền phải trả cho bà H. Anh U có trách nhiệm trả số tiền chênh lệch chiếc xe máy 24B1-966.75 cho chị L là 2.500.000đ. Do đó cần công nhận sự thỏa thuận của anh U và chị L.

Đối với 02 con trâu gồm: 01 con trâu cái khoảng 05 tuổi và 01 con nghé đực con khoảng 08 tháng tuổi, các đương sự đều nhất trí trị giá là 27.000.000đ như Hội đồng định giá đã xác định. Tuy nhiên ông Ma Văn K cho rằng năm 2010 ông cho vợ chồng anh chị U L 01 con trâu đực, cuối năm anh chị L, U bán đi mua một con trâu khác, đến năm 2012 anh chị L, U lại bán đi và mua con trâu khác, đến năm 2014 anh chị lại bán đi và mua con trâu cái hiện nay, khi chị L bỏ đi cuối năm 2017 ông mang về chăn dắt tháng 01 năm 2018 thì Trâu đẻ ra con nghé đực hiện nay. Ông K cho rằng con trâu đã được ông tặng cho hai vợ chồng U, L, nhưng họ không chăm sóc được mà ông là người chăm sóc. Con trâu cái là tài sản của hai vợ chồng U, L, nhưng hai vợ chồng họ không ở được cùng nhau nên ông thu hồi lại. Ông cũng không đề nghị hai vợ chồng U, L phải trả tiền công chăm sóc trâu cho ông. Việc ông Ma Văn K cho rằng ông lấy lại trâu không cho anh chị U- L nữa là không có cơ sở, vì theo quy định của Bộ luật dân sự thì Hợp đồng cho tặng tài sản là động sản có hiệu lực kể từ thời điểm bên được tặng cho nhận tài sản, hơn nữa việc ông cho con trâu đực năm 2010 anh chị L-U đã bán đi bán lại hai lần để mua trâu khác về nuôi ông cũng không có ý kiến gì, đến nay 02 con trâu này là tài sản chung của vợ chồng anh chị U-L là đúng quy định của pháp luật, ông chỉ có công chăn dắt để trâu đẻ được con nghé con từ tháng 10/2017 đến nay, tuy nhiên ông không đề không đề nghị hai vợ chồng U- L phải trả tiền công chăm sóc trâu cho ông. Do đó Tòa án không đề cập giải quyết. Vì vậy cần bác yêu cầu đề nghị của ông K đối với 02 con trâu này, chấp nhận yêu cầu của chị Lữ Thị L chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản 02 con trâu trên cho chị L là đúng quy định của pháp luật.

{5} Về án phí, lệ phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Ma Văn U' và chị Lự Thị L mỗi người phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.
- Án phí chia tài sản: Anh Ma Văn U' và chị Lự Thị L phải chịu tiền án phí chia tài sản tương ứng với giá trị tài sản được chia theo quy định của pháp luật.
- Ông Ma Văn K phải chịu án phí đối với phần yêu cầu độc lập, do không được Tòa án chấp nhận.

Về lệ phí: Anh Ma Văn U' và chị Lự Thị L thống nhất thỏa thuận mỗi người sẽ chịu ½ tiền lệ phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 55, 59, 62, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 457, 458 và Điều 459 Bộ luật dân sự; Điều 147, 157 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Ma Văn U' và chị Lự Thị L.

Về con chung: Anh Ma Văn U' được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Ma Văn H2, sinh ngày 16/4/2007, đến khi cháu H2 đủ 18 tuổi. Chị Lự Thị L được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Ma Thị H1, sinh ngày 19/12/2003 đến khi cháu H1 đủ 18 tuổi. Không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho bên nào.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về tài sản chung:

* Công nhận sự thỏa thuận về việc anh Ma Văn U' được sở hữu và sử dụng:
+ 01 Chiếc xe mô tô BKS 24B1 – 966.75, đăng ký xe mang tên Lự Thị L, khấu trừ số tiền mà anh U' có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H còn nợ khi vợ chồng vay để mua xe máy, Anh U' có trách nhiệm trả cho chị L 2.500.000 đồng tiền chênh lệch tài sản.

+ Các tài sản trên đất, gồm: 01 căn nhà; 01 nhà bếp; 01 bán mái tầng 2. Tổng trị giá tài sản là 117.593.875đ. Anh Ma Văn U' phải trả cho chị L số tiền chênh lệch tài sản là 58.796.937,5 đồng.

* Chấp nhận đề nghị của chị Lự Thị L về việc chia tài sản chung gồm toàn bộ diện tích đất; ao và 02 con trâu.

+ Giao cho anh Ma Văn U' được quyền sở hữu và sử dụng:

- Toàn bộ diện tích đất gồm: Đất nuôi trồng thủy sản là $394,2m^2$; Đất trồng cây hàng năm khác $83,8m^2$; Đất trồng cây lâu năm $2.990,9m^2$; Đất trồng lúa $451,6m^2$. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND huyện V, tỉnh Lào Cai cấp ngày 22/12/2011 số bìa BI 663858, vào sổ cấp GCN số: CH 00858, tổng diện tích $3920,5m^2$, tại thôn C, xã V, huyện V, tỉnh Lào Cai. Tổng trị giá đất là 98.092.500 đồng.

- 01 ao đào đắp lợi dụng địa hình trũng khe đồi, có chiều sâu trung bình là 0,6m, có thể tích $(394,2m^2 + 451,6m^2) \times 0,6m \times 80\%$. Giá trị là 29.230.848 đồng.

- 01 con trâu cái khoảng 05 tuổi, trị giá 20.000.000 đồng và 01 con trâu nghé đực khoảng 08 tháng tuổi, trị giá là 7.000.000 đồng.

- Anh Ma Văn U' có trách nhiệm trả cho chị Lự Thị L số tiền chênh lệch tài sản đối với đất là $49.046.250^d$; Ao là $14.615.424^d$; 02 con trâu là $13.500.000^d$. Cộng là 77.161.674 đồng.

+ Anh Ma Văn U' có trách nhiệm trả tiền chênh lệch toàn bộ tài sản cho chị Lự Thị L tổng số tiền là $138.458.612^d$ (*Một trăm ba mươi tám triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn sáu trăm mười hai đồng*).

+ Chị Lự Thị L được quyền sở hữu tổng số tiền chênh lệch tài sản là $138.458.612^d$ (*Một trăm ba mươi tám triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn sáu trăm mười hai đồng*), do anh U' trao trả.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Ma Văn K đối với 02 con trâu trị giá $27.000.000^d$ (*Hai mươi bảy triệu đồng*).

Về án phí:

- Anh Ma Văn U' phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 150.000^d và $6.922.930,6^d$ tiền án phí chia tài sản, tổng cộng là $7.072.930,6^d$. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số AA/2012/08121 ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai. Anh Ma Văn U' còn phải nộp $6.772.930,6^d$ (*Sáu triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn chín trăm ba mươi đồng sáu hào*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Lự Thị L phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 150.000^d và $6.922.930,6^d$ tiền án phí chia tài sản, tổng cộng là $7.072.930,6^d$. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là $6.250.000^d$ (*Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai số AA/2012/08149 ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai. Chị Lự Thị L còn phải nộp $822.930,6^d$ (*Tám trăm hai mươi hai nghìn chín trăm ba mươi đồng sáu hào*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Ma Văn K phải chịu 1.350.000^d tiền án phí dân sự đối với yêu cầu do không được Tòa án chấp nhận. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 450.000^d (*Bốn trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai số AB/2012/0006773 ngày 18 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai. Ông Ma Văn K còn phải nộp 900.000^d (*Chín trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Về lệ phí: Anh Ma Văn U và chị Lữ Thị L mỗi người phải chịu 2.000.000^d (*Hai triệu đồng*) tiền lệ phí xem xét thẩm định và định giá tài sản. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo biên bản thu tiền tạm ứng lệ phí ngày 25/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai. Xác nhận anh Ma Văn U và chị Lữ Thị L đã nộp đủ tiền lệ phí dân sự sơ thẩm.

Ông Ma Văn K không phải chịu tiền lệ phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thảo thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh(1);
- VKSND(2);
- Các đ-ơng sự(3);
- UBND xã V(1);
- CC THA DS (1);
- L- u HS,TP,VP(4).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Nghĩa

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hoàng Chuân La Thị Phụng

Trần Văn Nghĩa

(28).
..... (29)
)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Toà án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu

là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thăng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)